# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## CHÍNH PHỦ

**Nghị định số 129/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022**
**Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực giai đoạn 2022 - 2027**

(Tiếp theo Công báo số 203 + 204)

**Phụ lục F**
**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT DÀNH CHO NIU DI-LÂN**
*(Kèm theo Nghị định số 129/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)*

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | **Chương 31** | | | | | | |
| | **Phân bón** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **31.01** | **Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật** | | | | | | |
| 3101.00.10 | - Nguồn gốc chỉ từ thực vật | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 3101.00.92 | - - Nguồn gốc từ động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3101.00.99 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **31.02** | **Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ** | | | | | | |
| 3102.10.00 | - Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat: | | | | | | |
| 3102.21.00 | - - Amoni sulphat | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3102.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3102.30.00 | - Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3102.40.00 | - Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3102.50.00 | - Natri nitrat | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3102.60.00 | - Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3102.80.00 | - Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3102.90.00 | - Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **31.03** | **Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)** | | | | | | |
| | - Supephosphat: | | | | | | |
| 3103.11 | - - Chứa diphosphorus pentaoxide ($P_2O_5$) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng: | | | | | | |
| 3103.11.10 | - - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi | 6 | 6 | 6 | 6 | 6 | 6 |
| 3103.11.90 | - - - Loại khác | 6 | 6 | 6 | 6 | 6 | 6 |
| 3103.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3103.19.10 | - - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi | 6 | 6 | 6 | 6 | 6 | 6 |
| 3103.19.90 | - - - Loại khác | 6 | 6 | 6 | 6 | 6 | 6 |
| 3103.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 3103.90.10 | - - Phân phosphat đã nung | 6 | 6 | 6 | 6 | 6 | 6 |
| 3103.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **31.04** | **Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali** | | | | | | |
| 3104.20.00 | - Kali clorua | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3104.30.00 | - Kali sulphat | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3104.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **31.05** | **Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | **bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg** | | | | | | |
| 3105.10 | - Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg: | | | | | | |
| 3105.10.10 | - - Supephosphat và phân phosphat đã nung | 5,4 | 4,8 | 4,2 | 3,6 | 3 | 2,4 |
| 3105.10.20 | - - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali | 5,4 | 4,8 | 4,2 | 3,6 | 3 | 2,4 |
| 3105.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3105.20.00 | - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali | 5,6 | 5,2 | 4,8 | 4,4 | 4 | 3,6 |
| 3105.30.00 | - Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat) | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 3105.40.00 | - Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho: | | | | | | |
| 3105.51.00 | - - Chứa nitrat và phosphat | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3105.59.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3105.60.00 | - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3105.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 32** | | | | | | |
| | **Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **32.01** | **Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3201.10.00 | - Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3201.20.00 | - Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3201.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **32.02** | **Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da** | | | | | | |
| 3202.10.00 | - Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3202.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **32.03** | **Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật** | | | | | | |
| 3203.00.10 | - Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3203.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **32.04** | **Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học** | | | | | | |
| | - Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này: | | | | | | |
| 3204.11 | - - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng: | | | | | | |
| 3204.11.10 | - - - Dạng thô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3204.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3204.12 | - - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng: | | | | | | |
| 3204.12.10 | - - - Thuốc nhuộm axit | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3204.12.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3204.13.00 | - - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3204.14.00 | - - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3204.15.00 | - - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3204.16.00 | - - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3204.17 | - - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng: | | | | | | |
| 3204.17.10 | - - - Thuốc màu hữu cơ tổng hợp ở dạng bột | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3204.17.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3204.18.00 | - - Các chất màu carotenoit và các chế phẩm từ chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3204.19.00 | - - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3204.20.00 | - Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3204.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **3205.00.00** | **Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **32.06** | **Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học** | | | | | | |
| | - Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan: | | | | | | |
| 3206.11 | - - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3206.11.10 | - - - Thuốc màu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3206.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3206.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3206.19.10 | - - - Thuốc màu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3206.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3206.20 | - Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom: | | | | | | |
| 3206.20.10 | - - Màu vàng crom, màu xanh crom và màu da cam molybdat hoặc màu đỏ molybdat từ hợp chất crom | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3206.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Chất màu khác và các chế phẩm khác: | | | | | | |
| 3206.41 | - - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng: | | | | | | |
| 3206.41.10 | - - - Các chế phẩm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3206.41.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3206.42 | - - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua: | | | | | | |
| 3206.42.10 | - - - Các chế phẩm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3206.42.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3206.49 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Các chế phẩm: | | | | | | |
| 3206.49.11 | - - - - Của các chất màu vô cơ từ hợp chất cađimi hoặc hexacyanoferrates (ferrocyanides và ferricyanides) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3206.49.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3206.49.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3206.50 | - Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang: | | | | | | |
| 3206.50.10 | - - Các chế phẩm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3206.50.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **32.07** | **Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3207.10.00 | - Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3207.20 | - Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự: | | | | | | |
| 3207.20.10 | - - Frit men (phối liệu men) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3207.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3207.30.00 | - Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3207.40.00 | - Frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **32.08** | **Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này** | | | | | | |
| 3208.10 | - Từ polyeste: | | | | | | |
| | - - Vecni (kể cả dầu bóng): | | | | | | |
| 3208.10.11 | - - - Dùng trong nha khoa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3208.10.19 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 3208.10.20 | - - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 3208.10.90 | - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 3208.20 | - Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl: | | | | | | |
| 3208.20.40 | - - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 3208.20.70 | - - Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3208.20.90 | - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 3208.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| | - - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100°C: | | | | | | |
| 3208.90.11 | - - - Dùng trong nha khoa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3208.90.19 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | - - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100°C: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3208.90.21 | - - - Dùng trong nha khoa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3208.90.29 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 3208.90.30 | - - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 3208.90.90 | - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | | | | | | | |
| **32.09** | **Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước** | | | | | | |
| 3209.10 | - Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl: | | | | | | |
| 3209.10.10 | - - Vecni (kể cả dầu bóng) | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 3209.10.40 | - - Sơn cho da thuộc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3209.10.50 | - - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 3209.10.90 | - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 3209.90.00 | - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | | | | | | | |
| **32.10** | **Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da** | | | | | | |
| 3210.00.10 | - Vecni (kể cả dầu bóng) | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 3210.00.20 | - Màu keo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3210.00.30 | - Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 3210.00.91 | - - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 3210.00.99 | - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | | | | | | | |
| **3211.00.00** | **Chất làm khô đã điều chế** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **32.12** | **Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3212.10.00 | - Lá phôi dập | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3212.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| | - - Thuốc màu (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng): | | | | | | |
| 3212.90.11 | - - - Bột nhão nhôm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3212.90.13 | - - - Loại chì trắng phân tán trong dầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3212.90.14 | - - - Loại khác, để sản xuất sơn cho da thuộc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3212.90.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ: | | | | | | |
| 3212.90.21 | - - - Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3212.90.22 | - - - Thuốc nhuộm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3212.90.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **32.13** | **Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hoặc các dạng hoặc đóng gói tương tự** | | | | | | |
| 3213.10.00 | - Bộ màu vẽ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3213.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **32.14** | **Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự** | | | | | | |
| 3214.10.00 | - Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3214.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **32.15** | **Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn** | | | | | | |
| | - Mực in: | | | | | | |
| 3215.11 | - - Màu đen: | | | | | | |
| 3215.11.10 | - - - Mực in được làm khô bằng tia cực tím | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3215.11.20 | - - - Mực thể rắn ở các hình dạng được thiết kế để đưa vào các thiết bị thuộc phân nhóm 8443.31, 8443.32 hoặc 8443.39 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3215.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3215.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3215.19.10 | - - - Mực thể rắn ở các hình dạng được thiết kế để đưa vào các thiết bị thuộc phân nhóm 8443.31, 8443.32 hoặc 8443.39 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3215.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3215.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 3215.90.10 | - - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3215.90.60 | - - Mực vẽ hoặc mực viết | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3215.90.70 | - - Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3215.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 33** | | | | | | |
| | **Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **33.01** | **Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu** | | | | | | |
| | - Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3301.12.00 | - - Của cam | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3301.13.00 | - - Của chanh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3301.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: | | | | | | |
| 3301.24.00 | - - Của cây bạc hà cay (*Mantha piperita)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3301.25.00 | - - Của cây bạc hà khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3301.29 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3301.29.20 | - - - Của cây đàn hương | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3301.29.30 | - - - Của cây sả (citronella) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3301.29.40 | - - - Của cây nhục đậu khấu (nutmeg) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3301.29.50 | - - - Của cây đinh hương (clove) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3301.29.60 | - - - Của cây hoắc hương (parchouli) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3301.29.70 | - - - Của cây sả chanh (lemon grass), quế (cinnamon), gừng (ginger), bạch đậu khấu (cardamom) hoặc thì là (fennel) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3301.29.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3301.30.00 | - Chất tựa nhựa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3301.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 3301.90.10 | - - Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3301.90.20 | - - Nhựa dầu đã chiết | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3301.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **33.02** | **Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống** | | | | | | |
| 3302.10 | - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống: | | | | | | |
| 3302.10.10 | - - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3302.10.20 | - - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3302.10.30 | - - Loại khác, không chứa cồn | 7,2 | 6,4 | 5,6 | 4,8 | 4 | 3,2 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3302.10.90 | - - Loại khác | 7,2 | 6,4 | 5,6 | 4,8 | 4 | 3,2 |
| 3302.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **3303.00.00** | **Nước hoa và nước thơm** | 16,2 | 14,4 | 12,6 | 10,8 | 9 | 7,2 |
| | | | | | | | |
| **33.04** | **Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân** | | | | | | |
| 3304.10.00 | - Chế phẩm trang điểm môi | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 3304.20.00 | - Chế phẩm trang điểm mắt | 19,8 | 17,6 | 15,4 | 13,2 | 11 | 8,8 |
| 3304.30.00 | - Chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân | 19,8 | 17,6 | 15,4 | 13,2 | 11 | 8,8 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 3304.91.00 | - - Phấn, đã hoặc chưa nén | 19,8 | 17,6 | 15,4 | 13,2 | 11 | 8,8 |
| 3304.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3304.99.20 | - - - Chế phẩm ngăn ngừa mụn trứng cá | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 3304.99.30 | - - - Kem và dung dịch (lotion) bôi mặt hoặc bôi da khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 3304.99.90 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | | | | | | | |
| **33.05** | **Chế phẩm dùng cho tóc** | | | | | | |
| 3305.10 | - Dầu gội đầu: | | | | | | |
| 3305.10.10 | - - Có tính chất chống nấm | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 3305.10.90 | - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 3305.20.00 | - Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 3305.30.00 | - Keo xịt tóc (hair lacquers) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 3305.90.00 | - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | | | | | | | |
| **33.06** | **Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả bột và bột nhão làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ** | | | | | | |
| 3306.10 | - Sản phẩm đánh răng: | | | | | | |
| 3306.10.10 | - - Bột và bột nhão dùng ngừa bệnh cho răng | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3306.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3306.20.00 | - Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss) | 5,4 | 4,8 | 4,2 | 3,6 | 3 | 2,4 |
| 3306.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **33.07** | **Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính khử trùng** | | | | | | |
| 3307.10.00 | - Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo | 16,2 | 14,4 | 12,6 | 10,8 | 9 | 7,2 |
| 3307.20.00 | - Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 3307.30.00 | - Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | - Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo: | | | | | | |
| 3307.41 | - - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy: | | | | | | |
| 3307.41.10 | - - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 3307.41.90 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 3307.49 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3307.49.10 | - - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính khử trùng | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 3307.49.90 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 3307.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 3307.90.10 | - - Chế phẩm vệ sinh động vật | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 3307.90.30 | - - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 3307.90.40 | - - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả chế phẩm làm rụng lông | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 3307.90.50 | - - Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo | 5,4 | 4,8 | 4,2 | 3,6 | 3 | 2,4 |
| 3307.90.90 | - - Loại khác | 16,2 | 14,4 | 12,6 | 10,8 | 9 | 7,2 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | **Chương 34** | | | | | | |
| | **Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, "sáp dùng trong nha khoa" và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **34.01** | **Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy** | | | | | | |
| | - Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy: | | | | | | |
| 3401.11 | - - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc): | | | | | | |
| 3401.11.40 | - - - Xà phòng đã tẩm thuốc kể cả xà phòng sát khuẩn | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 3401.11.50 | - - - Xà phòng khác kể cả xà phòng tắm | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | - - - Loại khác, bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy: | | | | | | |
| 3401.11.61 | - - - - Bằng sản phẩm không dệt được đóng gói để bán lẻ | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 3401.11.69 | - - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 3401.11.70 | - - - Loại khác, bằng giấy, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3401.11.90 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 3401.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3401.19.10 | - - - Bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy | 20,5 | 19,1 | 17,6 | 16,1 | 14,7 | 13,2 |
| 3401.19.20 | - - - Bằng giấy, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy | 20,5 | 19,1 | 17,6 | 16,1 | 14,7 | 13,2 |
| 3401.19.90 | - - - Loại khác | 20,5 | 19,1 | 17,6 | 16,1 | 14,7 | 13,2 |
| 3401.20 | - Xà phòng ở dạng khác: | | | | | | |
| 3401.20.20 | - - Phôi xà phòng | 15,3 | 13,6 | 11,9 | 10,2 | 8,5 | 6,8 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3401.20.91 | - - - Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế | 19,8 | 17,6 | 15,4 | 13,2 | 11 | 8,8 |
| 3401.20.99 | - - - Loại khác | 19,8 | 17,6 | 15,4 | 13,2 | 11 | 8,8 |
| 3401.30.00 | - Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng | 24,3 | 21,6 | 18,9 | 16,2 | 13,5 | 10,8 |
| | | | | | | | |
| **34.02** | **Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01** | | | | | | |
| | - Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt dạng anion, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ: | | | | | | |
| 3402.31 | - - Các axit alkylbenzen sulphonic cấu trúc thẳng và muối của chúng: | | | | | | |
| 3402.31.10 | - - - Alkylbenzen đã sulphonat hóa | 7,2 | 6,4 | 5,6 | 4,8 | 4 | 3,2 |
| 3402.31.90 | - - - Loại khác | 3,6 | 3,2 | 2,8 | 2,4 | 2 | 1,6 |
| 3402.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3402.39.10 | - - - Cồn béo đã sulphat hóa | 7,2 | 6,4 | 5,6 | 4,8 | 4 | 3,2 |
| 3402.39.90 | - - - Loại khác | 3,6 | 3,2 | 2,8 | 2,4 | 2 | 1,6 |
| - | - Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ: | | | | | | |
| 3402.41.00 | - - Dạng cation | 3,6 | 3,2 | 2,8 | 2,4 | 2 | 1,6 |
| 3402.42 | - - Dạng không phân ly (non - ionic): | | | | | | |
| 3402.42.10 | - - - Hydroxyl-terminated polybutadiene | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3402.42.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3402.49 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3402.49.10 | - - - Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3402.49.90 | - - - Loại khác | 7,2 | 6,4 | 5,6 | 4,8 | 4 | 3,2 |
| 3402.50 | - Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ: | | | | | | |
| | - - Dạng lỏng: | | | | | | |
| 3402.50.11 | - - - Chế phẩm hoạt động bề mặt | 7,2 | 6,4 | 5,6 | 4,8 | 4 | 3,2 |
| 3402.50.12 | - - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 3402.50.19 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3402.50.91 | - - - Chế phẩm hoạt động bề mặt | 7,2 | 6,4 | 5,6 | 4,8 | 4 | 3,2 |
| 3402.50.92 | - - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 3402.50.99 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 3402.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| | - - Dạng lỏng: | | | | | | |
| 3402.90.11 | - - - Tác nhân thấm ướt dạng anion | 7,2 | 6,4 | 5,6 | 4,8 | 4 | 3,2 |
| 3402.90.12 | - - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 3402.90.13 | - - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 3402.90.14 | - - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác | 7,2 | 6,4 | 5,6 | 4,8 | 4 | 3,2 |
| 3402.90.19 | - - - Loại khác | 7,2 | 6,4 | 5,6 | 4,8 | 4 | 3,2 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3402.90.91 | - - - Tác nhân thấm ướt dạng anion | 7,2 | 6,4 | 5,6 | 4,8 | 4 | 3,2 |
| 3402.90.92 | - - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | 7,2 | 6,4 | 5,6 | 4,8 | 4 | 3,2 |
| 3402.90.93 | - - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | 7,2 | 6,4 | 5,6 | 4,8 | 4 | 3,2 |
| 3402.90.94 | - - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác | 7,2 | 6,4 | 5,6 | 4,8 | 4 | 3,2 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3402.90.99 | - - - Loại khác | 7,2 | 6,4 | 5,6 | 4,8 | 4 | 3,2 |
| | | | | | | | |
| **34.03** | **Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum** | | | | | | |
| | - Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum: | | | | | | |
| 3403.11 | - - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác: | | | | | | |
| | - - - Dạng lỏng: | | | | | | |
| 3403.11.11 | - - - - Chế phẩm dầu bôi trơn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3403.11.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3403.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3403.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Dạng lỏng: | | | | | | |
| 3403.19.11 | - - - - Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |
| 3403.19.12 | - - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |
| 3403.19.19 | - - - - Loại khác | 16,8 | 15,6 | 14,4 | 13,2 | 12 | 10,8 |
| 3403.19.90 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 3403.91 | - - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác: | | | | | | |
| | - - - Dạng lỏng: | | | | | | |
| 3403.91.11 | - - - - Chế phẩm chứa dầu silicon | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3403.91.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3403.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3403.99 | - - Loại khác: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - - Dạng lỏng: | | | | | | |
| 3403.99.11 | - - - - Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |
| 3403.99.12 | - - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |
| 3403.99.19 | - - - - Loại khác | 18,7 | 17,3 | 16 | 14,7 | 13,3 | 12 |
| 3403.99.90 | - - - Loại khác | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| | | | | | | | |
| **34.04** | **Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến** | | | | | | |
| 3404.20.00 | - Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3404.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 3404.90.10 | - - Của than non đã biến đổi hóa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3404.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **34.05** | **Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04** | | | | | | |
| 3405.10.00 | - Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 3405.20.00 | - Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 3405.30.00 | - Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 3405.40.00 | - Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 3405.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 3405.90.10 | - - Chất đánh bóng kim loại | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 3405.90.90 | - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | | | | | | | |
| **3406.00.00** | **Nến, nến cây và các loại tương tự** | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **34.07** | **Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)** | | | | | | |
| 3407.00.10 | - Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3407.00.20 | - Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3407.00.30 | - Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 35** | | | | | | |
| | **Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **35.01** | **Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein** | | | | | | |
| 3501.10.00 | - Casein | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3501.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 3501.90.10 | - - Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3501.90.20 | - - Keo casein | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **35.02** | **Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác** | | | | | | |
| | - Albumin trứng: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3502.11.00 | - - Đã làm khô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3502.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3502.20.00 | - Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3502.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **35.03** | **Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01** | | | | | | |
| | - Gelatin và các dẫn xuất gelatin: | | | | | | |
| 3503.00.41 | - - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3503.00.49 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3503.00.50 | - Loại điều chế từ bong bóng cá (Isinglass) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Các loại keo khác có nguồn gốc động vật: | | | | | | |
| 3503.00.61 | - - Các loại keo có nguồn gốc từ cá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3503.00.69 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **3504.00.00** | **Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **35.05** | **Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác** | | | | | | |
| 3505.10 | - Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác: | | | | | | |
| 3505.10.10 | - - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã rang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3505.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3505.20.00 | - Keo | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **35.06** | **Keo đã điều chế và các chất kết dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1 kg** | | | | | | |
| 3506.10.00 | - Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1kg | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 3506.91 | - - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su: | | | | | | |
| 3506.91.10 | - - - Chất kết dính dạng free-film trong suốt quang học và chất kết dính dạng lỏng có thể đóng rắn trong suốt quang học chỉ được sử dụng hoặc được sử dụng chủ yếu để sản xuất màn hình dẹt hoặc màn hình cảm ứng | 12,6 | 11,2 | 9,8 | 8,4 | 7 | 5,6 |
| 3506.91.90 | - - - Loại khác | 12,6 | 11,2 | 9,8 | 8,4 | 7 | 5,6 |
| 3506.99.00 | - - Loại khác | 12,6 | 11,2 | 9,8 | 8,4 | 7 | 5,6 |
| | | | | | | | |
| **35.07** | **Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | | | |
| 3507.10.00 | - Rennet và dạng cô đặc của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3507.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 36** | | | | | | |
| | **Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **3601.00.00** | **Bột nổ đẩy** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **3602.00.00** | **Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **36.03** | **Dây cháy chậm; dây nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện** | | | | | | |
| 3603.10.00 | - Dây cháy chậm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3603.20.00 | - Dây nổ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3603.30.00 | - Nụ xòe | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3603.40.00 | - Kíp nổ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3603.50.00 | - Bộ phận đánh lửa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3603.60.00 | - Kíp nổ điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **36.04** | **Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác** | | | | | | |
| 3604.10.00 | - Pháo hoa | * | * | * | * | * | * |
| 3604.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 3604.90.20 | - - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi | * | * | * | * | * | * |
| 3604.90.40 | - - Pháo hiệu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3604.90.50 | - - Pháo thăng thiên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3604.90.90 | - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | | | | | | | |
| **3605.00.00** | **Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **36.06** | **Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này** | | | | | | |
| 3606.10.00 | - Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 $cm^3$ | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 3606.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 3606.90.10 | - - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 3606.90.20 | - - Đá lửa dùng cho bật lửa | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 3606.90.30 | - - Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 3606.90.90 | - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 37** | | | | | | |
| | **Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **37.01** | **Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói** | | | | | | |
| 3701.10.00 | - Dùng cho chụp X quang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3701.20.00 | - Phim in ngay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3701.30.00 | - Tấm và phim loại khác, có từ một chiều bất kỳ trên 255 mm | 5,6 | 5,2 | 4,8 | 4,4 | 4 | 3,6 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 3701.91 | - - Dùng cho ảnh màu (đa màu): | | | | | | |
| 3701.91.10 | - - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3701.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3701.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3701.99.10 | - - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3701.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **37.02** | **Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng** | | | | | | |
| 3702.10.00 | - Dùng cho chụp X quang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm: | | | | | | |
| 3702.31.00 | - - Dùng cho ảnh màu (đa màu) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.32.00 | - - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm: | | | | | | |
| 3702.41.00 | - - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.42 | - - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu: | | | | | | |
| 3702.42.10 | - - - Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.42.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.43.00 | - - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.44.00 | - - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu): | | | | | | |
| 3702.52 | - - Loại chiều rộng không quá 16 mm: | | | | | | |
| 3702.52.20 | - - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3702.52.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.53.00 | - - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.54 | - - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu: | | | | | | |
| 3702.54.40 | - - - Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.54.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.55 | - - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m: | | | | | | |
| 3702.55.20 | - - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.55.50 | - - - Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.55.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.56 | - - Loại chiều rộng trên 35 mm: | | | | | | |
| 3702.56.20 | - - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.56.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 3702.96 | - - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m: | | | | | | |
| 3702.96.10 | - - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.96.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.97 | - - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m: | | | | | | |
| 3702.97.10 | - - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.97.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.98 | - - Loại chiều rộng trên 35 mm: | | | | | | |
| 3702.98.10 | - - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.98.30 | - - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.98.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **37.03** | **Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng** | | | | | | |
| 3703.10 | - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm: | | | | | | |
| 3703.10.10 | - - Chiều rộng không quá 1.000 mm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3703.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3703.20.00 | - Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3703.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **37.04** | **Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng** | | | | | | |
| 3704.00.10 | - Tấm hoặc phim dùng cho chụp X quang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3704.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **37.05** | **Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh** | | | | | | |
| 3705.00.10 | - Dùng cho chụp X quang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3705.00.20 | - Vi phim (microfilm) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3705.00.30 | - Dùng để tái tạo bản in offset | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3705.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **37.06** | **Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng** | | | | | | |
| 3706.10 | - Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên: | | | | | | |
| 3706.10.10 | - - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3706.10.30 | - - Phim tài liệu khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3706.10.40 | - - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3706.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3706.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 3706.90.10 | - - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3706.90.30 | - - Phim tài liệu khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3706.90.40 | - - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3706.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **37.07** | **Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay** | | | | | | |
| 3707.10.00 | - Dạng nhũ tương nhạy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3707.90 | - Loại khác: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3707.90.10 | - - Vật liệu phát sáng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3707.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 38** | | | | | | |
| | **Các sản phẩm hóa chất khác** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **38.01** | **Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác** | | | | | | |
| 3801.10.00 | - Graphit nhân tạo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3801.20.00 | - Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3801.30.00 | - Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3801.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **38.02** | **Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật** | | | | | | |
| 3802.10 | - Carbon hoạt tính: | | | | | | |
| 3802.10.10 | - - Từ than gáo dừa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3802.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3802.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 3802.90.10 | - - Bauxit hoạt tính | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3802.90.20 | - - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3802.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **3803.00.00** | **Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **38.04** | **Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03** | | | | | | |
| 3804.00.10 | - Dung dịch kiềm sulphit cô đặc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3804.00.20 | - Chất kết dính calcium lignin sulphonates ($Ca_2LS$) được dùng trong sản xuất gạch chịu lửa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3804.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **38.05** | **Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu** | | | | | | |
| 3805.10.00 | - Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3805.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **38.06** | **Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại** | | | | | | |
| 3806.10.00 | - Colophan và axit nhựa cây | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3806.20.00 | - Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3806.30 | - Gôm este: | | | | | | |
| 3806.30.10 | - - Dạng khối | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3806.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3806.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 3806.90.10 | - - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3806.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **3807.00.00** | **Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axit nhựa cây hoặc các hắc ín thực vật** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **38.08** | **Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | **làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)** | | | | | | |
| | - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này: | | | | | | |
| 3808.52 | - - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g: | | | | | | |
| 3808.52.10 | - - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.52.20 | - - - Thuốc trừ nấm và thuốc trừ côn trùng dạng bình xịt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.52.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.59 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Thuốc trừ côn trùng: | | | | | | |
| 3808.59.11 | - - - - Dạng bình xịt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.59.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Thuốc trừ nấm: | | | | | | |
| 3808.59.21 | - - - - Dạng bình xịt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.59.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Thuốc diệt cỏ: | | | | | | |
| 3808.59.31 | - - - - Dạng bình xịt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.59.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.59.40 | - - - Thuốc chống nảy mầm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.59.50 | - - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.59.60 | - - - Thuốc khử trùng (Disinfectants) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 3808.59.91 | - - - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.59.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: | | | | | | |
| 3808.61 | - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g: | | | | | | |
| 3808.61.10 | - - - Hương vòng chống muỗi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.61.20 | - - - Tấm thuốc diệt muỗi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.61.30 | - - - Dạng bình xịt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3808.61.40 | - - - Loại khác, dạng lỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.61.50 | - - - Loại khác, có chức năng khử mùi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.61.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.62 | - - Đóng gói với khối lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg: | | | | | | |
| 3808.62.10 | - - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.62.20 | - - - Hương vòng chống muỗi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.62.30 | - - - Tấm thuốc diệt muỗi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.62.40 | - - - Dạng bình xịt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.62.50 | - - - Loại khác, dạng lỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.62.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.69 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3808.69.10 | - - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.69.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 3808.91 | - - Thuốc trừ côn trùng: | | | | | | |
| 3808.91.10 | - - - Các chế phẩm trung gian chứa 2-(methylpropyl-phenol methylcarbamate) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.91.20 | - - - Loại khác, dạng bột dùng làm hương vòng chống muỗi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.91.30 | - - - Dạng bình xịt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.91.40 | - - - Hương vòng chống muỗi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.91.50 | - - - Tấm thuốc diệt muỗi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 3808.91.91 | - - - - Có chức năng khử mùi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.91.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.92 | - - Thuốc trừ nấm: | | | | | | |
| | - - - Dạng bình xịt: | | | | | | |
| 3808.92.11 | - - - - Với hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo khối lượng tịnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.92.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.92.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.93 | - - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng: | | | | | | |
| | - - - Thuốc diệt cỏ: | | | | | | |
| 3808.93.11 | - - - - Dạng bình xịt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.93.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.93.20 | - - - Thuốc chống nảy mầm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3808.93.30 | - - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.94 | - - Thuốc khử trùng: | | | | | | |
| 3808.94.10 | - - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.94.20 | - - - Loại khác, dạng bình xịt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.94.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3808.99.10 | - - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc trừ nấm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **38.09** | **Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | | | |
| 3809.10.00 | - Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 3809.91 | - - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự: | | | | | | |
| 3809.91.10 | - - - Tác nhân làm mềm (softening agents) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3809.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3809.92.00 | - - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3809.93.00 | - - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **38.10** | **Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn** | | | | | | |
| 3810.10.00 | - Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3810.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **38.11** | **Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng** | | | | | | |
| | - Chế phẩm chống kích nổ: | | | | | | |
| 3811.11.00 | - - Từ hợp chất chì | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3811.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Các phụ gia cho dầu bôi trơn: | | | | | | |
| 3811.21 | - - Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum: | | | | | | |
| 3811.21.10 | - - - Đã đóng gói để bán lẻ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3811.21.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3811.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3811.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 3811.90.10 | - - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3811.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **38.12** | **Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic** | | | | | | |
| 3812.10.00 | - Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3812.20.00 | - Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hoặc plastic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic: | | | | | | |
| 3812.31.00 | - - Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3812.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **3813.00.00** | **Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **3814.00.00** | **Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **38.15** | **Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | | | |
| | - Chất xúc tác có nền: | | | | | | |
| 3815.11.00 | - - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3815.12.00 | - - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3815.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3815.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **38.16** | **Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, kể cả hỗn hợp dolomite ramming, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01** | | | | | | |
| 3816.00.10 | - Xi măng chịu lửa | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 3816.00.20 | - Hỗn hợp dolomite ramming | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3816.00.90 | - Loại khác | 5,6 | 5,2 | 4,8 | 4,4 | 4 | 3,6 |
| | | | | | | | |
| **3817.00.00** | **Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **3818.00.00** | **Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **3819.00.00** | **Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **3820.00.00** | **Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **38.21** | **Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật** | | | | | | |
| 3821.00.10 | - Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3821.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **38.22** | **Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ, trừ loại thuộc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận** | | | | | | |
| | - Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ: | | | | | | |
| 3822.11.00 | - - Cho bệnh sốt rét | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3822.12.00 | - - Cho Zika và các bệnh khác truyền qua muỗi thuộc chi *Aedes* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3822.13.00 | - - Để thử nhóm máu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3822.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3822.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 3822.90.10 | - - Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3822.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **38.23** | **Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp** | | | | | | |
| | - Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc: | | | | | | |
| 3823.11.00 | - - Axit stearic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3823.12.00 | - - Axit oleic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3823.13.00 | - - Axit béo dầu tall | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3823.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc: | | | | | | |
| 3823.19.11 | - - - - Dầu axit dừa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3823.19.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3823.19.20 | - - - Axit béo chưng cất từ cọ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3823.19.30 | - - - Axit béo chưng cất từ nhân hạt cọ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3823.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3823.70 | - Cồn béo công nghiệp: | | | | | | |
| 3823.70.10 | - - Dạng sáp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3823.70.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **38.24** | **Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | | | |
| 3824.10.00 | - Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.30.00 | - Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.40.00 | - Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 3824.50.00 | - Vữa và bê tông không chịu lửa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.60.00 | - Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này: | | | | | | |
| 3824.81.00 | - - Chứa oxirane (ethylene oxide) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.82.00 | - - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.83.00 | - - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.84.00 | - - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1- | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | trichloro- 2,2-bis(*p*-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO)) | | | | | | |
| 3824.85.00 | - - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.86.00 | - - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.87.00 | - - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.88.00 | - - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.89.00 | - - Chứa các paraffin đã clo hóa mạch ngắn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 3824.91.00 | - - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2- methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2- dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.92.00 | - - Các este polyglycol của axit methylphosphonic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3824.99.10 | - - - Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nến (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.99.30 | - - - Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bồi trên giấy hoặc trên vật liệu dệt) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.99.40 | - - - Hỗn hợp dung môi vô cơ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.99.50 | - - - Dầu acetone | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.99.60 | - - - Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.99.70 | - - - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 3824.99.91 | - - - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.99.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **38.25** | **Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này** | | | | | | |
| 3825.10.00 | - Rác thải đô thị | * | * | * | * | * | * |
| 3825.20.00 | - Bùn cặn của nước thải | * | * | * | * | * | * |
| 3825.30 | - Rác thải bệnh viện: | | | | | | |
| 3825.30.10 | - - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự | * | * | * | * | * | * |
| 3825.30.90 | - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - Dung môi hữu cơ thải: | | | | | | |
| 3825.41.00 | - - Đã halogen hóa | * | * | * | * | * | * |
| 3825.49.00 | - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 3825.50.00 | - Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông | * | * | * | * | * | * |
| | - Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan: | | | | | | |
| 3825.61.00 | - - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ | * | * | * | * | * | * |
| 3825.69.00 | - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 3825.90.00 | - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | | | | | | | |
| **38.26** | **Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum** | | | | | | |
| | - Diesel sinh học, không chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ: | | | | | | |
| 3826.00.10 | - - Este metyl từ dừa (CME) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Este metyl từ cọ (kể cả methyl este từ hạt cọ): | | | | | | |
| 3826.00.21 | - - - Có hàm lượng este metyl từ 96,5% trở lên nhưng không quá 98% | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3826.00.22 | - - - Có hàm lượng este metyl trên 98% | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3826.00.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3826.00.30 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3826.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **38.27** | **Các hỗn hợp chứa các dẫn xuất đã halogen hóa của metan, etan hoặc propan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | | | |
| | - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs); chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs); chứa carbon tetrachloride; chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform): | | | | | | |
| 3827.11 | - - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs): | | | | | | |
| 3827.11.10 | - - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3827.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3827.12.00 | - - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3827.13.00 | - - Chứa carbon tetrachloride | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3827.14.00 | - - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3827.20.00 | - Chứa bromochlorodifluoromethane (Halon-1211), bromotrifluoromethane (Halon-1301) hoặc dibromotetrafluoroethanes (Halon-2402) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs): | | | | | | |
| 3827.31.00 | - - Chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3827.32.00 | - - Loại khác, chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.71 đến 2903.75 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3827.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3827.39.10 | - - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3827.39.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3827.40.00 | - Chứa methyl bromide (bromomethane) hoặc bromochloromethane | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Chứa trifluoromethane (HFC-23) hoặc perfluorocarbons (PFCs) nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs): | | | | | | |
| 3827.51.00 | - - Chứa trifluoromethane (HFC-23) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3827.59.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Chứa các hydrofluorocarbons (HFCs) khác nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs): | | | | | | |
| 3827.61 | - - Chứa từ 15% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1-trifluoroethane (HFC-143a): | | | | | | |
| 3827.61.10 | - - - Chứa hỗn hợp của HFC-125, HFC-143a và HFC-134a (HFC-404a) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3827.61.20 | - - - Chứa hỗn hợp của HFC-125 và HFC-143a (HFC-507a) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3827.61.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3827.62.00 | - - Loại khác, chưa được chi tiết tại phân nhóm trên, chứa từ 55% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3827.63 | - - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 40% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125): | | | | | | |
| 3827.63.10 | - - - Chứa hỗn hợp của HFC-32 và HFC-125 (HFC-410a) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3827.63.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3827.64.00 | - - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 30% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1,2-tetrafluoroethane (HFC-134a) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3827.65.00 | - - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 20% trở lên tính theo khối lượng là difluoromethane (HFC-32) và từ 20% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3827.68.00 | - - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa các chất thuộc các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3827.69.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3827.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 39** | | | | | | |
| | **Plastic và các sản phẩm bằng plastic** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **39.01** | **Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh** | | | | | | |
| 3901.10 | - Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94: | | | | | | |
| | - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão: | | | | | | |
| 3901.10.12 | - - - Polyetylen chứa các monomer alpha-olefin từ 5% trở xuống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3901.10.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3901.10.92 | - - - Polyetylen chứa các monomer alpha-olefin từ 5% trở xuống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3901.10.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3901.20.00 | - Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3901.30.00 | - Các copolyme etylen-vinyl axetat | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3901.40.00 | - Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3901.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 3901.90.40 | - - Dạng phân tán | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3901.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **39.02** | **Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh** | | | | | | |
| 3902.10 | - Polypropylen: | | | | | | |
| 3902.10.30 | - - Dạng phân tán | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3902.10.40 | - - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vẩy, mảnh và các dạng tương tự | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3902.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3902.20.00 | - Polyisobutylen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3902.30 | - Các copolyme propylen: | | | | | | |
| 3902.30.30 | - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3902.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3902.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 3902.90.10 | - - Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3902.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **39.03** | **Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh** | | | | | | |
| | - Polystyren: | | | | | | |
| 3903.11 | - - Loại giãn nở được: | | | | | | |
| 3903.11.10 | - - - Dạng hạt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3903.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3903.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3903.19.10 | - - - Dạng phân tán | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3903.19.20 | - - - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vẩy, mảnh và các dạng tương tự | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3903.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3903.20 | - Các copolyme styren-acrylonitril (SAN): | | | | | | |
| 3903.20.40 | - - Dạng phân tán trong môi trường nước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3903.20.50 | - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |
| 3903.20.90 | - - Loại khác | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |
| 3903.30 | - Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS): | | | | | | |
| 3903.30.40 | - - Dạng phân tán trong môi trường nước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3903.30.50 | - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |
| 3903.30.60 | - - Dạng hạt | 2,7 | 2,4 | 2,1 | 1,8 | 1,5 | 1,2 |
| 3903.30.90 | - - Loại khác | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3903.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 3903.90.30 | - - Dạng phân tán | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3903.90.91 | - - - Các polyme từ styren chịu lực, có độ bền va đập bằng phương pháp Izod nhỏ hơn 80 J/m ở 23°C | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |
| 3903.90.99 | - - - Loại khác | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |
| | | | | | | | |
| **39.04** | **Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh** | | | | | | |
| 3904.10 | - Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác: | | | | | | |
| 3904.10.10 | - - Các polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3904.10.91 | - - - Dạng hạt | 6 | 6 | 6 | 6 | 6 | 6 |
| 3904.10.92 | - - - Dạng bột | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 3904.10.99 | - - - Loại khác | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| | - Poly (vinyl clorua) khác: | | | | | | |
| 3904.21 | - - Chưa hóa dẻo: | | | | | | |
| 3904.21.10 | - - - Dạng hạt | 5,4 | 4,8 | 4,2 | 3,6 | 3 | 2,4 |
| 3904.21.20 | - - - Dạng bột | 5,4 | 4,8 | 4,2 | 3,6 | 3 | 2,4 |
| 3904.21.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3904.22 | - - Đã hóa dẻo: | | | | | | |
| 3904.22.10 | - - - Dạng phân tán | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3904.22.20 | - - - Dạng hạt | 5,4 | 4,8 | 4,2 | 3,6 | 3 | 2,4 |
| 3904.22.30 | - - - Dạng bột | 5,4 | 4,8 | 4,2 | 3,6 | 3 | 2,4 |
| 3904.22.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3904.30 | - Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat: | | | | | | |
| 3904.30.10 | - - Dạng hạt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3904.30.20 | - - Dạng bột | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3904.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3904.40 | - Các copolyme vinyl clorua khác: | | | | | | |
| 3904.40.10 | - - Dạng hạt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3904.40.20 | - - Dạng bột | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3904.40.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3904.50 | - Các polyme vinyliden clorua: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3904.50.40 | - - Dạng phân tán | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3904.50.50 | - - Dạng hạt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3904.50.60 | - - Dạng bột | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3904.50.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Các floro-polyme: | | | | | | |
| 3904.61 | - - Polytetrafloroetylen: | | | | | | |
| 3904.61.10 | - - - Dạng hạt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3904.61.20 | - - - Dạng bột | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3904.61.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3904.69 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3904.69.30 | - - - Dạng phân tán | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3904.69.40 | - - - Dạng hạt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3904.69.50 | - - - Dạng bột | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3904.69.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3904.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 3904.90.30 | - - Dạng phân tán | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3904.90.40 | - - Dạng hạt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3904.90.50 | - - Dạng bột | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3904.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **39.05** | **Các polyme từ vinyl axetat hoặc từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh** | | | | | | |
| | - Poly (vinyl axetat): | | | | | | |
| 3905.12.00 | - - Dạng phân tán trong môi trường nước | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |
| 3905.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3905.19.10 | - - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3905.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Các copolyme vinyl axetat: | | | | | | |
| 3905.21.00 | - - Dạng phân tán trong môi trường nước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3905.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3905.30 | - Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân: | | | | | | |
| 3905.30.10 | - - Dạng phân tán | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3905.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 3905.91 | - - Các copolyme: | | | | | | |
| 3905.91.10 | - - - Dạng phân tán | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3905.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3905.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3905.99.10 | - - - Dạng phân tán trong môi trường nước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3905.99.20 | - - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |
| 3905.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **39.06** | **Các polyme acrylic dạng nguyên sinh** | | | | | | |
| 3906.10 | - Poly (metyl metacrylat): | | | | | | |
| 3906.10.10 | - - Dạng phân tán | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |
| 3906.10.90 | - - Loại khác | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |
| 3906.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 3906.90.20 | - - Dạng phân tán | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3906.90.92 | - - - Natri polyacrylat | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3906.90.99 | - - - Loại khác | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |
| | | | | | | | |
| **39.07** | **Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh** | | | | | | |
| 3907.10.00 | - Các polyaxetal | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Các polyete khác: | | | | | | |
| 3907.21.00 | - - Bis(polyoxyethylene) methylphosphonate | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3907.29 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3907.29.10 | - - - Polytetrametylen ete glycol | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3907.29.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3907.30 | - Nhựa epoxit: | | | | | | |
| 3907.30.20 | - - Loại dùng để phủ, dạng bột | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3907.30.30 | - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3907.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3907.40.00 | - Các polycarbonat | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3907.50 | - Nhựa alkyd: | | | | | | |
| 3907.50.10 | - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3907.50.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Poly (etylen terephthalat): | | | | | | |
| 3907.61.00 | - - Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3907.69 | - - Loại khác: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3907.69.10 | - - - Dạng hạt và các dạng tương tự | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 3907.69.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3907.70.00 | - Poly(lactic axit) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Các polyeste khác: | | | | | | |
| 3907.91 | - - Chưa no: | | | | | | |
| 3907.91.20 | - - - Dạng hạt và các dạng tương tự | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3907.91.30 | - - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3907.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3907.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3907.99.40 | - - - Loại dùng để phủ, dạng bột | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3907.99.50 | - - - Các copolyme polyeste thơm tinh thể lỏng nhiệt dẻo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3907.99.60 | - - - Polybutylene succinate (PBS) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3907.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **39.08** | **Các polyamide dạng nguyên sinh** | | | | | | |
| 3908.10 | - Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12: | | | | | | |
| 3908.10.10 | - - Polyamide-6 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3908.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3908.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **39.09** | **Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh** | | | | | | |
| 3909.10 | - Nhựa ure; nhựa thioure: | | | | | | |
| 3909.10.10 | - - Hợp chất dùng để đúc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3909.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3909.20 | - Nhựa melamin: | | | | | | |
| 3909.20.10 | - - Hợp chất dùng để đúc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3909.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Nhựa amino khác: | | | | | | |
| 3909.31 | - - Poly(methylene phenyl isocyanate) (MDI thô, polymeric MDI) : | | | | | | |
| 3909.31.10 | - - - Loại dùng để đúc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3909.31.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3909.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3909.39.10 | - - - Hợp chất dùng để đúc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3909.39.91 | - - - - Nhựa glyoxal monourein | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3909.39.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3909.40 | - Nhựa phenolic: | | | | | | |
| 3909.40.10 | - - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3909.40.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3909.50.00 | - Các polyurethan | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **39.10** | **Các silicon dạng nguyên sinh** | | | | | | |
| 3910.00.20 | - Dạng phân tán và dạng hòa tan | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3910.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **39.11** | **Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh** | | | | | | |
| 3911.10.00 | - Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3911.20.00 | - Poly(1,3-phenylene methylphosphonate) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3911.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **39.12** | **Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh** | | | | | | |
| | - Các axetat xenlulo: | | | | | | |
| 3912.11.00 | - - Chưa hóa dẻo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3912.12.00 | - - Đã hóa dẻo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3912.20 | - Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo): | | | | | | |
| | - - Chưa hóa dẻo: | | | | | | |
| 3912.20.11 | - - - Nitroxenlulo đã ngâm nước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3912.20.12 | - - - Nitroxenlulo đã ngâm cồn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3912.20.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3912.20.20 | - - Đã hóa dẻo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Các ete xenlulo: | | | | | | |
| 3912.31.00 | - - Carboxymethylcellulose và các muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3912.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3912.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 3912.90.20 | - - Dạng hạt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3912.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **39.13** | **Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh** | | | | | | |
| 3913.10.00 | - Axit alginic, các muối và este của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3913.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 3913.90.10 | - - Các protein đã làm cứng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3913.90.20 | - - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3913.90.30 | - - Các polyme từ tinh bột | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3913.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **3914.00.00** | **Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **39.15** | **Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic** | | | | | | |
| 3915.10 | - Từ các polyme từ etylen: | | | | | | |
| 3915.10.10 | - - Dạng xốp, không cứng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3915.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3915.20 | - Từ các polyme từ styren: | | | | | | |
| 3915.20.10 | - - Dạng xốp, không cứng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3915.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3915.30 | - Từ các polyme từ vinyl clorua: | | | | | | |
| 3915.30.10 | - - Dạng xốp, không cứng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3915.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3915.90 | - Từ plastic khác: | | | | | | |
| 3915.90.10 | - - Từ poly(etylene terephthalate) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3915.90.20 | - - Từ polypropylene | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3915.90.30 | - - Từ polycarbonate | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3915.90.40 | - - Từ các polyvinyl Acetal | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3915.90.50 | - - Từ các nhựa phenolic; từ các nhựa amino; từ các protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3915.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **39.16** | **Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác** | | | | | | |
| 3916.10 | - Từ các polyme từ etylen: | | | | | | |
| 3916.10.10 | - - Sợi monofilament | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3916.10.20 | - - Dạng thanh, que và các dạng hình | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3916.20 | - Từ các polyme từ vinyl clorua: | | | | | | |
| 3916.20.10 | - - Sợi monofilament | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3916.20.20 | - - Dạng thanh, que và các dạng hình | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3916.90 | - Từ plastic khác: | | | | | | |
| | - - Từ các polyme trùng hợp: | | | | | | |
| 3916.90.11 | - - - Từ polypropylen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3916.90.12 | - - - Từ polystyren | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3916.90.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp: | | | | | | |
| 3916.90.21 | - - - Từ các nhựa phenolic; từ các nhựa amino | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3916.90.22 | - - - Từ các polyamide | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3916.90.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3916.90.30 | - - Từ xenlulo tái sinh; từ xenlulo nitrat, xenlulo acetat và các este xenlulo, ete xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3916.90.40 | - - Từ các protein đã được làm cứng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3916.90.50 | - - Từ sợi lưu hóa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3916.90.60 | - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3916.90.91 | - - - Sợi monofilament | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3916.90.92 | - - - Dạng thanh, que và các dạng hình | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **39.17** | **Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic** | | | | | | |
| 3917.10 | - Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3917.10.10 | - - Từ protein đã được làm cứng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3917.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng: | | | | | | |
| 3917.21.00 | - - Bằng các polyme từ etylen | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 3917.22.00 | - - Bằng các polyme từ propylen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3917.23.00 | - - Bằng các polyme từ vinyl clorua | 15,3 | 13,6 | 11,9 | 10,2 | 8,5 | 6,8 |
| 3917.29 | - - Bằng plastic khác: | | | | | | |
| | - - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần: | | | | | | |
| 3917.29.11 | - - - - Từ các polyme trùng hợp khác | 15,3 | 13,6 | 11,9 | 10,2 | 8,5 | 6,8 |
| 3917.29.19 | - - - - Loại khác | 15,3 | 13,6 | 11,9 | 10,2 | 8,5 | 6,8 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 3917.29.21 | - - - - Từ các polyme trùng hợp khác | 15,3 | 13,6 | 11,9 | 10,2 | 8,5 | 6,8 |
| 3917.29.22 | - - - - Từ nhựa phenolic | 15,3 | 13,6 | 11,9 | 10,2 | 8,5 | 6,8 |
| 3917.29.23 | - - - - Từ nhựa amino; từ protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | 15,3 | 13,6 | 11,9 | 10,2 | 8,5 | 6,8 |
| 3917.29.24 | - - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; từ sợi lưu hóa | 15,3 | 13,6 | 11,9 | 10,2 | 8,5 | 6,8 |
| 3917.29.25 | - - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác | 15,3 | 13,6 | 11,9 | 10,2 | 8,5 | 6,8 |
| 3917.29.29 | - - - - Loại khác | 15,3 | 13,6 | 11,9 | 10,2 | 8,5 | 6,8 |
| | - Ống, ống dẫn và ống vòi khác: | | | | | | |
| 3917.31 | - - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa: | | | | | | |
| | - - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần: | | | | | | |
| 3917.31.11 | - - - - Từ các polyme trùng hợp | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 3917.31.12 | - - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ sợi lưu hóa; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 3917.31.19 | - - - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 3917.31.21 | - - - - Từ các polyme trùng hợp | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 3917.31.23 | - - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 3917.31.24 | - - - - Từ sợi lưu hóa | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3917.31.25 | - - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 3917.31.29 | - - - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 3917.32 | - - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện: | | | | | | |
| 3917.32.10 | - - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 3917.32.20 | - - - Ống nhựa nhiệt dẻo dùng cho bếp ga | 15,3 | 13,6 | 11,9 | 10,2 | 8,5 | 6,8 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần: | | | | | | |
| 3917.32.91 | - - - - - Từ các polyme trùng hợp; từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | 15,3 | 13,6 | 11,9 | 10,2 | 8,5 | 6,8 |
| 3917.32.92 | - - - - - Loại khác | 15,3 | 13,6 | 11,9 | 10,2 | 8,5 | 6,8 |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 3917.32.93 | - - - - - Từ các polyme trùng hợp | 15,3 | 13,6 | 11,9 | 10,2 | 8,5 | 6,8 |
| 3917.32.94 | - - - - - Từ nhựa amino hoặc nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | 15,3 | 13,6 | 11,9 | 10,2 | 8,5 | 6,8 |
| 3917.32.95 | - - - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ sợi lưu hóa; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo | 15,3 | 13,6 | 11,9 | 10,2 | 8,5 | 6,8 |
| 3917.32.99 | - - - - - Loại khác | 15,3 | 13,6 | 11,9 | 10,2 | 8,5 | 6,8 |
| 3917.33 | - - Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện: | | | | | | |
| 3917.33.10 | - - - Loại khác, được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 3917.33.90 | - - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 3917.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần: | | | | | | |
| 3917.39.11 | - - - - Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 3917.39.12 | - - - - Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 3917.39.19 | - - - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 3917.39.91 | - - - - Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 3917.39.92 | - - - - Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 3917.39.93 | - - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 3917.39.94 | - - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 3917.39.99 | - - - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 3917.40.00 | - Các phụ kiện | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| | | | | | | | |
| **39.18** | **Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này** | | | | | | |
| 3918.10 | - Từ các polyme từ vinyl clorua: | | | | | | |
| | - - Tấm trải sàn: | | | | | | |
| 3918.10.11 | - - - Dạng tấm rời để ghép | 25,2 | 23,4 | 21,6 | 19,8 | 18 | 16,2 |
| 3918.10.19 | - - - Loại khác | 25,2 | 23,4 | 21,6 | 19,8 | 18 | 16,2 |
| 3918.10.90 | - - Loại khác | 25,2 | 23,4 | 21,6 | 19,8 | 18 | 16,2 |
| 3918.90 | - Từ plastic khác: | | | | | | |
| | - - Tấm trải sàn: | | | | | | |
| 3918.90.11 | - - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen | 25,2 | 23,4 | 21,6 | 19,8 | 18 | 16,2 |
| 3918.90.13 | - - - Loại khác, bằng polyetylen | 25,2 | 23,4 | 21,6 | 19,8 | 18 | 16,2 |
| 3918.90.14 | - - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | 25,2 | 23,4 | 21,6 | 19,8 | 18 | 16,2 |
| 3918.90.15 | - - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo | 25,2 | 23,4 | 21,6 | 19,8 | 18 | 16,2 |
| 3918.90.16 | - - - Từ sợi lưu hóa | 25,2 | 23,4 | 21,6 | 19,8 | 18 | 16,2 |
| 3918.90.19 | - - - Loại khác | 25,2 | 23,4 | 21,6 | 19,8 | 18 | 16,2 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3918.90.91 | - - - Từ polyetylen | 25,2 | 23,4 | 21,6 | 19,8 | 18 | 16,2 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3918.90.92 | - - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | 25,2 | 23,4 | 21,6 | 19,8 | 18 | 16,2 |
| 3918.90.93 | - - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo | 25,2 | 23,4 | 21,6 | 19,8 | 18 | 16,2 |
| 3918.90.94 | - - - Từ sợi lưu hóa | 25,2 | 23,4 | 21,6 | 19,8 | 18 | 16,2 |
| 3918.90.99 | - - - Loại khác | 25,2 | 23,4 | 21,6 | 19,8 | 18 | 16,2 |
| | | | | | | | |
| **39.19** | **Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn** | | | | | | |
| 3919.10 | - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm: | | | | | | |
| 3919.10.10 | - - Từ các polyme từ vinyl clorua | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 3919.10.20 | - - Từ polyetylen | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3919.10.91 | - - - Từ các protein đã làm cứng hoặc các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| 3919.10.92 | - - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| 3919.10.99 | - - - Loại khác | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| 3919.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 3919.90.10 | - - Từ các polyme từ vinyl clorua | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3919.90.20 | - - Từ protein đã được làm cứng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3919.90.91 | - - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3919.90.92 | - - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3919.90.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **39.20** | **Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác** | | | | | | |
| 3920.10 | - Từ các polyme từ etylen: | | | | | | |
| | - - Dạng tấm và phiến: | | | | | | |
| 3920.10.11 | - - - Loại cứng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3920.10.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3920.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3920.20 | - Từ các polyme từ propylen: | | | | | | |
| 3920.20.10 | - - Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP) | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3920.20.91 | - - - Dạng tấm và phiến | 5,6 | 5,2 | 4,8 | 4,4 | 4 | 3,6 |
| 3920.20.99 | - - - Loại khác | 5,6 | 5,2 | 4,8 | 4,4 | 4 | 3,6 |
| 3920.30 | - Từ các polyme từ styren: | | | | | | |
| 3920.30.20 | - - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3920.30.91 | - - - Dạng tấm và phiến, loại cứng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3920.30.92 | - - - Loại khác, dạng tấm và phiến | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3920.30.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Từ các polyme từ vinyl clorua: | | | | | | |
| 3920.43 | - - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng: | | | | | | |
| 3920.43.10 | - - - Dạng tấm và phiến | 5,6 | 5,2 | 4,8 | 4,4 | 4 | 3,6 |
| 3920.43.90 | - - - Loại khác | 5,6 | 5,2 | 4,8 | 4,4 | 4 | 3,6 |
| 3920.49.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Từ các polyme acrylic: | | | | | | |
| 3920.51 | - - Từ poly(metyl metacrylat): | | | | | | |
| | - - - Dạng tấm và phiến: | | | | | | |
| 3920.51.11 | - - - - Loại cứng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3920.51.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3920.51.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3920.59 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Dạng tấm và phiến: | | | | | | |
| 3920.59.11 | - - - - Loại cứng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3920.59.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3920.59.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác: | | | | | | |
| 3920.61 | - - Từ các polycarbonat: | | | | | | |
| 3920.61.10 | - - - Dạng tấm và phiến | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3920.61.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3920.62 | - - Từ poly(etylen terephtalat): | | | | | | |
| 3920.62.10 | - - - Dạng tấm và phiến | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 3920.62.91 | - - - - Màng bảo vệ chắn ánh sáng mặt trời | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3920.62.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3920.63 | - - Từ các polyeste chưa no: | | | | | | |
| 3920.63.10 | - - - Dạng tấm và phiến | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3920.63.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3920.69 | - - Từ các polyeste khác: | | | | | | |
| 3920.69.10 | - - - Dạng tấm và phiến | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3920.69.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó: | | | | | | |
| 3920.71 | - - Từ xenlulo tái sinh: | | | | | | |
| 3920.71.10 | - - - Màng xenlophan | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 3920.71.91 | - - - - Dạng phiến (sheets) đã in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3920.71.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3920.73.00 | - - Từ xenlulo axetat | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3920.79 | - - Từ các dẫn xuất xenlulo khác: | | | | | | |
| 3920.79.10 | - - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3920.79.20 | - - - Từ sợi lưu hóa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 3920.79.91 | - - - - Dạng tấm và phiến | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3920.79.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Từ plastic khác: | | | | | | |
| 3920.91 | - - Từ poly(vinyl butyral): | | | | | | |
| 3920.91.10 | - - - Màng dùng làm kính an toàn, độ dày trên 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3920.91.91 | - - - - Dạng tấm và phiến | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3920.91.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3920.92 | - - Từ các polyamide: | | | | | | |
| 3920.92.10 | - - - Từ polyamide-6 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 3920.92.91 | - - - - Dạng tấm và phiến | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3920.92.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3920.93 | - - Từ nhựa amino: | | | | | | |
| 3920.93.10 | - - - Dạng tấm và phiến | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3920.93.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3920.94 | - - Từ nhựa phenolic: | | | | | | |
| 3920.94.10 | - - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 3920.94.91 | - - - - Dạng tấm và phiến | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3920.94.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3920.99 | - - Từ plastic khác: | | | | | | |
| 3920.99.10 | - - - Từ protein đã được làm cứng; từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Từ các polyme trùng hợp: | | | | | | |
| 3920.99.21 | - - - - Dạng tấm và phiến | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3920.99.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp: | | | | | | |
| 3920.99.31 | - - - - Dạng tấm và phiến | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3920.99.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3920.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **39.21** | **Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic** | | | | | | |
| | - Loại xốp: | | | | | | |
| 3921.11 | - - Từ các polyme từ styren: | | | | | | |
| | - - - Cứng: | | | | | | |
| 3921.11.21 | - - - - Dạng tấm và phiến | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3921.11.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 3921.11.91 | - - - - Dạng tấm và phiến | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3921.11.92 | - - - - Dạng màng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3921.11.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3921.12.00 | - - Từ các polyme từ vinyl clorua | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3921.13 | - - Từ các polyurethan: | | | | | | |
| | - - - Cứng: | | | | | | |
| 3921.13.11 | - - - - Dạng tấm và phiến | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3921.13.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 3921.13.91 | - - - - Dạng tấm và phiến | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3921.13.92 | - - - - Dạng màng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3921.13.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3921.14 | - - Từ xenlulo tái sinh: | | | | | | |
| | - - - Cứng: | | | | | | |
| 3921.14.21 | - - - - Dạng tấm và phiến | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3921.14.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 3921.14.91 | - - - - Dạng tấm và phiến | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3921.14.92 | - - - - Dạng màng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3921.14.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3921.19 | - - Từ plastic khác: | | | | | | |
| | - - - Dạng tấm và phiến từ các sản phẩm polyme trùng hợp: | | | | | | |
| 3921.19.11 | - - - - Từ polypropylen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3921.19.12 | - - - - Từ polyetylen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3921.19.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Dạng tấm và phiến từ các sản phẩm polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp: | | | | | | |
| 3921.19.31 | - - - - Từ các polycarbonat | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3921.19.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3921.19.40 | - - - Dạng tấm và phiến từ xenlulo hoặc từ các dẫn xuất hóa học của chúng, hoặc từ sợi lưu hóa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3921.19.50 | - - - Dạng tấm và phiến từ các protein được làm cứng, hoặc từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Dạng màng và lá: | | | | | | |
| 3921.19.61 | - - - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3921.19.62 | - - - - Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3921.19.69 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 3921.19.93 | - - - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3921.19.94 | - - - - Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3921.19.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3921.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 3921.90.10 | - - Từ sợi lưu hóa | 5,4 | 4,8 | 4,2 | 3,6 | 3 | 2,4 |
| 3921.90.20 | - - Từ các protein đã được làm cứng | 5,4 | 4,8 | 4,2 | 3,6 | 3 | 2,4 |
| 3921.90.30 | - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | 5,4 | 4,8 | 4,2 | 3,6 | 3 | 2,4 |
| | - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp: | | | | | | |
| 3921.90.41 | - - - Dạng tấm và phiến | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3921.90.42 | - - - Dạng màng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3921.90.43 | - - - Dạng dải có ép vật liệu dệt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3921.90.49 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3921.90.50 | - - Từ xenlulo tái sinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3921.90.60 | - - Từ xenlulo khác hoặc các dẫn xuất hóa học của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3921.90.70 | - - Từ các polyme trùng hợp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3921.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **39.22** | **Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic** | | | | | | |
| 3922.10 | - Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa: | | | | | | |
| | - - Bồn tắm: | | | | | | |
| 3922.10.11 | - - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong) | 22 | 22 | 22 | 22 | 22 | 22 |
| 3922.10.19 | - - - Loại khác | 22 | 22 | 22 | 22 | 22 | 22 |
| 3922.10.90 | - - Loại khác | 22 | 22 | 22 | 22 | 22 | 22 |
| 3922.20.00 | - Bệ và nắp xí bệt | 20,5 | 19,1 | 17,6 | 16,1 | 14,7 | 13,2 |
| 3922.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| | - - Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu: | | | | | | |
| 3922.90.11 | - - - Bộ phận của bình xả nước | 22 | 22 | 22 | 22 | 22 | 22 |
| 3922.90.12 | - - - Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3922.90.19 | - - - Loại khác | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 3922.90.90 | - - Loại khác | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| | | | | | | | |
| **39.23** | **Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic** | | | | | | |
| 3923.10 | - Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự: | | | | | | |
| 3923.10.10 | - - Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3923.10.20 | - - Loại khác, có hình dạng đặc biệt hoặc thích hợp để vận chuyển hoặc đóng gói các tấm bán dẫn mỏng, màn hoặc lưới quang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3923.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Bao và túi (kể cả loại hình nón): | | | | | | |
| 3923.21 | - - Từ các polyme từ etylen: | | | | | | |
| | - - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort): | | | | | | |
| 3923.21.11 | - - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3923.21.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 3923.21.91 | - - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3923.21.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3923.29 | - - Từ plastic khác: | | | | | | |
| 3923.29.10 | - - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3923.29.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3923.30 | - Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự: | | | | | | |
| 3923.30.20 | - - Bình chứa nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh, dùng cho khí nén hoặc khí hóa lỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 3923.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3923.40 | - Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự: | | | | | | |
| 3923.40.10 | - - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3923.40.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3923.50.00 | - Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3923.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 3923.90.10 | - - Tuýp để đựng kem đánh răng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3923.90.90 | - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| | | | | | | | |
| **39.24** | **Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic** | | | | | | |
| 3924.10 | - Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp: | | | | | | |
| 3924.10.10 | - - Từ melamin | 20,5 | 19,1 | 17,6 | 16,1 | 14,7 | 13,2 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3924.10.91 | - - - Bình cho trẻ em ăn | 20,5 | 19,1 | 17,6 | 16,1 | 14,7 | 13,2 |
| 3924.10.99 | - - - Loại khác | 20,5 | 19,1 | 17,6 | 16,1 | 14,7 | 13,2 |
| 3924.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 3924.90.10 | - - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ | 20,5 | 19,1 | 17,6 | 16,1 | 14,7 | 13,2 |
| 3924.90.20 | - - Miếng tạo dáng núm vú, miếng bảo vệ đầu ngực, núm trợ ti, phễu vắt sữa bằng tay | 20,5 | 19,1 | 17,6 | 16,1 | 14,7 | 13,2 |
| 3924.90.30 | - - Bộ câu sữa | 20,5 | 19,1 | 17,6 | 16,1 | 14,7 | 13,2 |
| 3924.90.90 | - - Loại khác | 20,5 | 19,1 | 17,6 | 16,1 | 14,7 | 13,2 |
| | | | | | | | |
| **39.25** | **Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | | | |
| 3925.10.00 | - Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít | 23,3 | 21,7 | 20 | 18,3 | 16,7 | 15 |
| 3925.20.00 | - Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào | 25,2 | 23,4 | 21,6 | 19,8 | 18 | 16,2 |
| 3925.30.00 | - Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó | 25,2 | 23,4 | 21,6 | 19,8 | 18 | 16,2 |
| 3925.90.00 | - Loại khác | 18,7 | 17,3 | 16 | 14,7 | 13,3 | 12 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **39.26** | **Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14** | | | | | | |
| 3926.10.00 | - Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3926.20 | - Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay): | | | | | | |
| 3926.20.10 | - - Găng tay; tạp dề; yếm cho trẻ em | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 3926.20.20 | - - Miếng đệm và miếng bảo vệ vai | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 3926.20.30 | - - Lót, đệm khác cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 3926.20.60 | - - Hàng may mặc dùng để chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 3926.20.90 | - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 3926.30.00 | - Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự | 18,7 | 17,3 | 16 | 14,7 | 13,3 | 12 |
| 3926.40.00 | - Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3926.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 3926.90.10 | - - Phao cho lưới đánh cá | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| 3926.90.20 | - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| | - - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật: | | | | | | |
| 3926.90.32 | - - - Khuôn plastic lấy dấu răng | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 3926.90.39 | - - - Loại khác | 6,3 | 5,6 | 4,9 | 4,2 | 3,5 | 2,8 |
| | - - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ: | | | | | | |
| 3926.90.41 | - - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |
| 3926.90.42 | - - - Mặt nạ bảo hộ sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự | 5,4 | 4,8 | 4,2 | 3,6 | 3 | 2,4 |
| 3926.90.44 | - - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống | 5,4 | 4,8 | 4,2 | 3,6 | 3 | 2,4 |
| 3926.90.49 | - - - Loại khác | 5,4 | 4,8 | 4,2 | 3,6 | 3 | 2,4 |
| | - - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp: | | | | | | |
| 3926.90.53 | - - - Băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền hoặc băng tải hoặc đai tải | 5,4 | 4,8 | 4,2 | 3,6 | 3 | 2,4 |
| 3926.90.55 | - - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ | 5,4 | 4,8 | 4,2 | 3,6 | 3 | 2,4 |
| 3926.90.59 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3926.90.60 | - - Dụng cụ cho gia cầm ăn | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giày: | | | | | | |
| 3926.90.81 | - - - Khuôn (phom) giày | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3926.90.82 | - - - Chuỗi hạt cầu nguyện | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| 3926.90.89 | - - - Loại khác | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 3926.90.91 | - - - Loại dùng để chứa ngũ cốc | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 3926.90.92 | - - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 3926.90.93 | - - - Khóa, khóa điều chỉnh, móc treo và nút chặn dây | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| 3926.90.99 | - - - Loại khác | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 40** | | | | | | |
| | **Cao su và các sản phẩm bằng cao su** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **40.01** | **Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải** | | | | | | |
| 4001.10 | - Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa: | | | | | | |
| | - - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích: | | | | | | |
| 4001.10.11 | - - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.10.19 | - - - Loại khác | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| | - - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích: | | | | | | |
| 4001.10.21 | - - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.10.29 | - - - Loại khác | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| | - Cao su tự nhiên ở dạng khác: | | | | | | |
| 4001.21 | - - Tờ cao su xông khói: | | | | | | |
| 4001.21.10 | - - - RSS hạng 1 | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.21.20 | - - - RSS hạng 2 | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.21.30 | - - - RSS hạng 3 | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.21.40 | - - - RSS hạng 4 | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.21.50 | - - - RSS hạng 5 | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4001.21.90 | - - - Loại khác | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.22 | - - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR): | | | | | | |
| 4001.22.10 | - - - TSNR 10 | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.22.20 | - - - TSNR 20 | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.22.30 | - - - TSNR L | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.22.40 | - - - TSNR CV | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.22.50 | - - - TSNR GP | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.22.60 | - - - TSNR 5 | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.22.90 | - - - Loại khác | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.29 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4001.29.10 | - - - Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.29.20 | - - - Crếp từ mủ cao su | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.29.30 | - - - Crếp làm đế giày | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.29.50 | - - - Crếp loại khác | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.29.60 | - - - Cao su chế biến cao cấp | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.29.70 | - - - Váng cao su | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.29.80 | - - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã xông khói) và phần thừa lại trên chén | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| | - - - Loại khác, dạng nguyên sinh: | | | | | | |
| 4001.29.94 | - - - - Cao su tự nhiên đã khử protein (DPNR) | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.29.96 | - - - - Loại khác | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.29.99 | - - - Loại khác | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.30 | - Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự: | | | | | | |
| 4001.30.20 | - - Dạng nguyên sinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4001.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **40.02** | **Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải** | | | | | | |
| | - Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR): | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4002.11.00 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4002.19.10 | - - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.20 | - Cao su butadien (BR): | | | | | | |
| 4002.20.10 | - - Dạng nguyên sinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR): | | | | | | |
| 4002.31 | - - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR): | | | | | | |
| 4002.31.10 | - - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.31.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4002.39.10 | - - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.39.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR): | | | | | | |
| 4002.41.00 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.49 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4002.49.10 | - - - Dạng nguyên sinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.49.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cao su acrylonitril-butadien (NBR): | | | | | | |
| 4002.51.00 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.59 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4002.59.10 | - - - Dạng nguyên sinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.59.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.60 | - Cao su isopren (IR): | | | | | | |
| 4002.60.10 | - - Dạng nguyên sinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.60.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.70 | - Cao su diene chưa liên hợp-etylen-propylen (EPDM): | | | | | | |
| 4002.70.10 | - - Dạng nguyên sinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.70.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.80 | - Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4002.80.10 | - - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.80.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 4002.91.00 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4002.99.30 | - - - Cao su tự nhiên đã epoxy hóa (ENR) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.99.40 | - - - Loại khác, dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **4003.00.00** | **Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **4004.00.00** | **Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **40.05** | **Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải** | | | | | | |
| 4005.10 | - Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica: | | | | | | |
| 4005.10.10 | - - Của nhựa tự nhiên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4005.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4005.20.00 | - Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 4005.91 | - - Dạng tấm, tờ và dải: | | | | | | |
| 4005.91.10 | - - - Của nhựa tự nhiên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4005.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4005.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4005.99.10 | - - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4005.99.20 | - - - Cao su tự nhiên được pha trộn với các chất trừ carbon hoặc silica | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4005.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **40.06** | **Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa** | | | | | | |
| 4006.10.00 | - Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4006.90 | - Loại khác: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - Của nhựa tự nhiên: | | | | | | |
| 4006.90.11 | - - - Các sản phẩm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4006.90.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4006.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **4007.00.00** | **Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **40.08** | **Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng** | | | | | | |
| | - Từ cao su xốp: | | | | | | |
| 4008.11 | - - Dạng tấm, tờ và dải: | | | | | | |
| 4008.11.10 | - - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4008.11.20 | - - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4008.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4008.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Từ cao su không xốp: | | | | | | |
| 4008.21 | - - Dạng tấm, tờ và dải: | | | | | | |
| 4008.21.10 | - - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4008.21.20 | - - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4008.21.30 | - - - Băng chắn nước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4008.21.40 | - - - Tờ cao su dùng làm đế giày | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4008.21.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4008.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **40.09** | **Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)** | | | | | | |
| | - Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác: | | | | | | |
| 4009.11.00 | - - Không kèm phụ kiện ghép nối | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4009.12 | - - Có kèm phụ kiện ghép nối: | | | | | | |
| 4009.12.10 | - - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4009.12.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại: | | | | | | |
| 4009.21 | - - Không kèm phụ kiện ghép nối: | | | | | | |
| 4009.21.10 | - - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4009.21.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4009.22 | - - Có kèm phụ kiện ghép nối: | | | | | | |
| 4009.22.10 | - - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4009.22.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt: | | | | | | |
| 4009.31 | - - Không kèm phụ kiện ghép nối: | | | | | | |
| 4009.31.10 | - - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 4009.31.91 | - - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4009.31.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4009.32 | - - Có kèm phụ kiện ghép nối: | | | | | | |
| 4009.32.10 | - - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4009.32.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác: | | | | | | |
| 4009.41 | - - Không kèm phụ kiện ghép nối: | | | | | | |
| 4009.41.10 | - - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4009.41.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4009.42 | - - Có kèm phụ kiện ghép nối: | | | | | | |
| 4009.42.10 | - - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4009.42.20 | - - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4009.42.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **40.10** | **Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa** | | | | | | |
| | - Băng tải hoặc đai tải: | | | | | | |
| 4010.11.00 | - - Chỉ được gia cố bằng kim loại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4010.12.00 | - - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4010.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Băng truyền hoặc đai truyền: | | | | | | |
| 4010.31.00 | - - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4010.32.00 | - - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4010.33.00 | - - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4010.34.00 | - - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4010.35.00 | - - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4010.36.00 | - - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4010.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **40.11** | **Lốp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng** | | | | | | |
| 4011.10.00 | - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua) | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 4011.20 | - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries): | | | | | | |
| | - - Chiều rộng không quá 450 mm: | | | | | | |
| 4011.20.11 | - - - Có chiều rộng không quá 230 mm và lắp vành có đường kính không quá 16 inch | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 4011.20.12 | - - - Có chiều rộng không quá 230 mm và lắp vành có đường kính trên 16 inch | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 4011.20.13 | - - - Có chiều rộng trên 230 mm nhưng không quá 385 mm | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4011.20.19 | - - - Loại khác | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 4011.20.90 | - - Loại khác | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 4011.30.00 | - Loại sử dụng cho phương tiện bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4011.40.00 | - Loại dùng cho xe môtô | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 |
| 4011.50.00 | - Loại dùng cho xe đạp | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 |
| 4011.70.00 | - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp: | | | | | | |
| | - - Loại có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự: | | | | | | |
| 4011.70.00.11 | - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 4011.70.00.19 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4011.70.00.91 | - - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 4011.70.00.99 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 4011.80 | - Loại dùng cho xe và máy xây dựng, khai thác mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp: | | | | | | |
| | - - Lắp vành có đường kính không quá 24 inch: | | | | | | |
| 4011.80.11 | - - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng, xe cút kít hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác: | | | | | | |
| 4011.80.11.10 | - - - - Loại có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự, dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 4011.80.11.20 | - - - - Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 4011.80.11.90 | - - - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 4011.80.19 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | - - Lắp vành có đường kính trên 24 inch, loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác: | | | | | | |
| 4011.80.31 | - - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4011.80.39 | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 4011.80.39.10 | - - - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 4011.80.39.90 | - - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 4011.80.40 | - - Lắp vành có đường kính trên 24 inch, loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 4011.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 4011.90.10 | - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87: | | | | | | |
| 4011.90.10.10 | - - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 4011.90.10.90 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 4011.90.20 | - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30: | | | | | | |
| 4011.90.20.10 | - - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 4011.90.20.90 | - - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 4011.90.90 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4011.90.90.10 | - - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 4011.90.90.90 | - - - Loại khác | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| | | | | | | | |
| **40.12** | **Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su** | | | | | | |
| | - Lốp đắp lại: | | | | | | |
| 4012.11.00 | - - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua) | * | * | * | * | * | * |
| 4012.12 | - - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries): | | | | | | |
| 4012.12.10 | - - - Chiều rộng không quá 450 mm | * | * | * | * | * | * |
| 4012.12.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 4012.13.00 | - - Loại sử dụng cho phương tiện bay | * | * | * | * | * | * |
| 4012.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4012.19.20 | - - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.27 | * | * | * | * | * | * |
| 4012.19.30 | - - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87: | | | | | | |
| 4012.19.41 | - - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp | * | * | * | * | * | * |
| 4012.19.49 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 4012.19.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4012.20 | - Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng: | | | | | | |
| 4012.20.10 | - - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua) | * | * | * | * | * | * |
| | - - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries): | | | | | | |
| 4012.20.21 | - - - Chiều rộng không quá 450 mm | * | * | * | * | * | * |
| 4012.20.29 | - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 4012.20.30 | - - Loại sử dụng cho phương tiện bay | * | * | * | * | * | * |
| 4012.20.40 | - - Loại dùng cho xe môtô | * | * | * | * | * | * |
| 4012.20.50 | - - Loại dùng cho xe đạp | * | * | * | * | * | * |
| 4012.20.60 | - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | * | * | * | * | * | * |
| | - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87: | | | | | | |
| 4012.20.71 | - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp | * | * | * | * | * | * |
| 4012.20.79 | - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 4012.20.80 | - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.27 | * | * | * | * | * | * |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4012.20.91 | - - - Lốp trơn | * | * | * | * | * | * |
| 4012.20.99 | - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 4012.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| | - - Lốp đặc: | | | | | | |
| 4012.90.14 | - - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm | * | * | * | * | * | * |
| 4012.90.17 | - - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm | * | * | * | * | * | * |
| 4012.90.19 | - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - Lốp nửa đặc: | | | | | | |
| 4012.90.21 | - - - Chiều rộng không quá 450 mm | * | * | * | * | * | * |
| 4012.90.22 | - - - Có chiều rộng trên 450 mm | * | * | * | * | * | * |
| | - - Hoa lốp đắp lại: | | | | | | |
| 4012.90.71 | - - - Chiều rộng không quá 450 mm | * | * | * | * | * | * |
| 4012.90.72 | - - - Có chiều rộng trên 450 mm | * | * | * | * | * | * |
| 4012.90.80 | - - Lót vành | * | * | * | * | * | * |
| 4012.90.90 | - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **40.13** | **Săm các loại, bằng cao su** | | | | | | |
| 4013.10 | - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách hoặc ô tô chở hàng: | | | | | | |
| | - - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua): | | | | | | |
| 4013.10.11 | - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 4013.10.19 | - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| | - - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries): | | | | | | |
| 4013.10.21 | - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 4013.10.29 | - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 4013.20.00 | - Loại dùng cho xe đạp | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 |
| 4013.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| | - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30: | | | | | | |
| 4013.90.11 | - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4013.90.19 | - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 4013.90.20 | - - Loại dùng cho xe môtô | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 |
| | - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87: | | | | | | |
| 4013.90.31 | - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 4013.90.39 | - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 4013.90.40 | - - Loại sử dụng cho phương tiện bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4013.90.91 | - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 4013.90.99 | - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **40.14** | **Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng** | | | | | | |
| 4014.10.00 | - Bao tránh thai | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4014.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 4014.90.10 | - - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4014.90.40 | - - Nút đậy dùng cho dược phẩm | 2,7 | 2,4 | 2,1 | 1,8 | 1,5 | 1,2 |
| 4014.90.50 | - - Bao ngón tay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4014.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **40.15** | **Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng** | | | | | | |
| | - Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay: | | | | | | |
| 4015.12 | - - Loại dùng cho các mục đích y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y: | | | | | | |
| 4015.12.10 | - - - Bằng cao su tự nhiên lưu hóa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4015.12.90 | - - - Bằng cao su lưu hóa khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4015.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4015.19.10 | - - - Bằng cao su tự nhiên lưu hóa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4015.19.90 | - - - Bằng cao su lưu hóa khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4015.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 4015.90.10 | - - Tạp dề chì để chống phóng xạ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4015.90.20 | - - Bộ đồ của thợ lặn | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 4015.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **40.16** | **Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng** | | | | | | |
| 4016.10 | - Từ cao su xốp: | | | | | | |
| 4016.10.10 | - - Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4016.10.20 | - - Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4016.10.90 | - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | - Loại khác: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4016.91 | - - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat): | | | | | | |
| 4016.91.10 | - - - Tấm, đệm (mat) | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 4016.91.20 | - - - Dạng tấm rời để ghép | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.92 | - - Tẩy: | | | | | | |
| 4016.92.10 | - - - Đầu tẩy (eraser tips) | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 4016.92.90 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 4016.93 | - - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác: | | | | | | |
| 4016.93.10 | - - - Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.93.20 | - - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.93.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.94.00 | - - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không thể bơm hơi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.95.00 | - - Các sản phẩm có thể bơm hơi khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87: | | | | | | |
| 4016.99.11 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viền cao su quanh kính cửa | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 4016.99.12 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 4016.99.13 | - - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 4016.99.15 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16 | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 4016.99.16 | - - - - Chắn bùn xe đạp | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 4016.99.17 | - - - - Bộ phận của xe đạp | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 4016.99.18 | - - - - Phụ kiện khác của xe đạp | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 4016.99.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99.20 | - - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99.30 | - - - Dải cao su | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99.40 | - - - Tấm, miếng rời ghép với nhau để ốp tường | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác: | | | | | | |
| 4016.99.51 | - - - - Trục lăn cao su | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99.52 | - - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99.53 | - - - - Nắp chụp cách điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99.54 | - - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99.59 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99.60 | - - - Lót đường ray (rail pad) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99.70 | - - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 4016.99.91 | - - - - Khăn trải bàn | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4016.99.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **40.17** | **Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng** | | | | | | |
| 4017.00.10 | - Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4017.00.20 | - Các sản phẩm bằng cao su cứng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4017.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 41** | | | | | | |
| | **Da sống (trừ da lông) và da thuộc** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **41.01** | **Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ** | | | | | | |
| 4101.20.00 | - Da sống nguyên con, chưa xẻ, khối lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4101.50.00 | - Da sống nguyên con, khối lượng trên 16 kg | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4101.90 | - Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4101.90.10 | - - Đã được chuẩn bị để thuộc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4101.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **41.02** | **Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này** | | | | | | |
| 4102.10.00 | - Loại còn lông | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại không còn lông: | | | | | | |
| 4102.21.00 | - - Đã được axit hóa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4102.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **41.03** | **Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này** | | | | | | |
| 4103.20.00 | - Của loài bò sát | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4103.30.00 | - Của lợn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4103.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **41.04** | **Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm** | | | | | | |
| | - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh): | | | | | | |
| 4104.11 | - - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn): | | | | | | |
| 4104.11.10 | - - - Của động vật họ trâu bò, đã thuộc thực vật | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4104.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4104.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Ở dạng khô (mộc): | | | | | | |
| 4104.41.00 | - - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4104.49.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **41.05** | **Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm** | | | | | | |
| 4105.10.00 | - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4105.30.00 | - Ở dạng khô (mộc) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **41.06** | **Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm** | | | | | | |
| | - Của dê hoặc dê non: | | | | | | |
| 4106.21.00 | - - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4106.22.00 | - - Ở dạng khô (mộc) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Của lợn: | | | | | | |
| 4106.31.00 | - - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4106.32.00 | - - Ở dạng khô (mộc) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4106.40.00 | - Của loài bò sát | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 4106.91.00 | - - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4106.92.00 | - - Ở dạng khô (mộc) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **41.07** | **Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14** | | | | | | |
| | - Da nguyên con: | | | | | | |
| 4107.11.00 | - - Da cật, chưa xẻ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4107.12.00 | - - Da váng có mặt cật (da lộn) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4107.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác, kể cả nửa con: | | | | | | |
| 4107.91.00 | - - Da cật, chưa xẻ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4107.92.00 | - - Da váng có mặt cật (da lộn) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4107.99.00 | - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | | | | | | | |
| **4112.00.00** | **Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **41.13** | **Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14** | | | | | | |
| 4113.10.00 | - Của dê hoặc dê non | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4113.20.00 | - Của lợn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4113.30.00 | - Của loài bò sát | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4113.90.00 | - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | | | | | | | |
| **41.14** | **Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại** | | | | | | |
| 4114.10.00 | - Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4114.20.00 | - Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **41.15** | **Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da** | | | | | | |
| 4115.10.00 | - Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4115.20.00 | - Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 42** | | | | | | |
| | **Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **4201.00.00** | **Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **42.02** | **Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy** | | | | | | |
| | - Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự: | | | | | | |
| 4202.11 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp: | | | | | | |
| 4202.11.10 | - - - Vali hoặc túi, cặp có kích thước tối đa 56cm x 45cm x 25cm | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.11.90 | - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.12 | - - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt: | | | | | | |
| | - - - Túi, cặp đeo vai cho học sinh: | | | | | | |
| 4202.12.11 | - - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.12.19 | - - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 4202.12.91 | - - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.12.99 | - - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4202.19.20 | - - - Mặt ngoài bằng bìa | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.19.90 | - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| | - Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm: | | | | | | |
| 4202.21.00 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4202.22 | - - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt: | | | | | | |
| 4202.22.10 | - - - Mặt ngoài bằng tấm plastic | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.22.20 | - - - Mặt ngoài bằng vật liệu dệt | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.29.00 | - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| | - Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay: | | | | | | |
| 4202.31.00 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.32.00 | - - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.39.00 | - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 4202.91 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp: | | | | | | |
| | - - - Túi đựng đồ thể thao: | | | | | | |
| 4202.91.11 | - - - - Túi đựng đồ Bowling | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.91.19 | - - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.91.90 | - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.92 | - - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt: | | | | | | |
| 4202.92.10 | - - - Túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, bằng tấm plastic | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.92.20 | - - - Túi đựng đồ Bowling | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.92.90 | - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4202.99.10 | - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4202.99.90 | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 4202.99.90.10 | - - - - Bằng đồng hoặc bằng ni-ken | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.99.90.90 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **42.03** | **Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp** | | | | | | |
| 4203.10.00 | - Hàng may mặc | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| | - Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay: | | | | | | |
| 4203.21 | - - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4203.21.10 | - - - Găng tay bóng chày và găng tay bóng mềm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4203.21.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4203.29 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4203.29.10 | - - - Găng tay bảo hộ lao động | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4203.29.90 | - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4203.30.00 | - Thắt lưng và dây đeo súng | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4203.40.00 | - Đồ phụ trợ quần áo khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| | | | | | | | |
| **42.05** | **Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp** | | | | | | |
| 4205.00.10 | - Dây buộc giày; tấm lót (mats) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4205.00.20 | - Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4205.00.30 | - Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng cho đồ trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4205.00.40 | - Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4205.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **4206.00.00** | **Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 43** | | | | | | |
| | **Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **43.01** | **Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03** | | | | | | |
| 4301.10.00 | - Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4301.30.00 | - Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | | | | | | |
| 4301.60.00 | - Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4301.80.00 | - Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4301.90.00 | - Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **43.02** | **Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03** | | | | | | |
| | - Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối: | | | | | | |
| 4302.11.00 | - - Của loài chồn vizôn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4302.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4302.20.00 | - Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4302.30.00 | - Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **43.03** | **Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông** | | | | | | |
| 4303.10.00 | - Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4303.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 4303.90.20 | - - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4303.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **43.04** | **Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo** | | | | | | |
| 4304.00.10 | - Da lông nhân tạo | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4304.00.20 | - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 4304.00.91 | - - Túi thể thao | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4304.00.99 | - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | **Chương 44** | | | | | | |
| | **Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **44.01** | **Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự** | | | | | | |
| | - Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự: | | | | | | |
| 4401.11.00 | - - Từ cây lá kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4401.12.00 | - - Từ cây không thuộc loài lá kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Vỏ bào hoặc dăm gỗ: | | | | | | |
| 4401.21.00 | - - Từ cây lá kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4401.22.00 | - - Từ cây không thuộc loài lá kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự: | | | | | | |
| 4401.31.00 | - - Viên gỗ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4401.32.00 | - - Đóng thành bánh (briquettes) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4401.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, chưa đóng thành khối: | | | | | | |
| 4401.41.00 | - - Mùn cưa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4401.49.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **44.02** | **Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối** | | | | | | |
| 4402.10.00 | - Của tre | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4402.20 | - Của vỏ quả hoặc hạt: | | | | | | |
| 4402.20.10 | - - Than gáo dừa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4402.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4402.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **44.03** | **Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô** | | | | | | |
| | - Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác: | | | | | | |
| 4403.11 | - - Từ cây lá kim: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4403.11.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.12 | - - Từ cây không thuộc loài lá kim: | | | | | | |
| 4403.12.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.12.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác, từ cây lá kim: | | | | | | |
| 4403.21 | - - Từ cây thông (*Pinus spp.*), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên: | | | | | | |
| 4403.21.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.21.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.22 | - - Từ cây thông *(Pinus spp.)*, loại khác: | | | | | | |
| 4403.22.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.22.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.23 | - - Từ cây linh sam (*Abies spp.*) và vân sam (*Picea spp.*), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên: | | | | | | |
| 4403.23.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.23.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.24 | - - Từ cây linh sam (*Abies spp.*) và cây vân sam (*Picea spp.*), loại khác: | | | | | | |
| 4403.24.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.24.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.25 | - - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên: | | | | | | |
| 4403.25.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.25.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.26 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4403.26.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.26.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác, từ gỗ nhiệt đới: | | | | | | |
| 4403.41 | - - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau: | | | | | | |
| 4403.41.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.41.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.42 | - - Gỗ Tếch (Teak): | | | | | | |
| 4403.42.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.42.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.49 | - - Loại khác: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4403.49.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.49.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 4403.91 | - - Gỗ sồi (*Quercus spp.*): | | | | | | |
| 4403.91.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.93 | - - Từ cây dẻ gai (*Fagus spp.*), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên: | | | | | | |
| 4403.93.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.93.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.94 | - - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.*), loại khác: | | | | | | |
| 4403.94.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.94.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.95 | - - Từ cây Bạch dương (*Betula spp.*), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên: | | | | | | |
| 4403.95.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.95.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.96 | - - Từ cây bạch dương *(Betula spp.*), loại khác: | | | | | | |
| 4403.96.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.96.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.97 | - - Từ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*): | | | | | | |
| 4403.97.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.97.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.98 | - - Từ bạch đàn (*Eucalyptus spp.*): | | | | | | |
| 4403.98.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.98.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4403.99.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **44.04** | **Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4404.10.00 | - Từ cây lá kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4404.20 | - Từ cây không thuộc loài lá kim: | | | | | | |
| 4404.20.10 | - - Nan gỗ (Chipwood) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4404.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **44.05** | **Sợi gỗ; bột gỗ** | | | | | | |
| 4405.00.10 | - Sợi gỗ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4405.00.20 | - Bột gỗ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **44.06** | **Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ** | | | | | | |
| | - Loại chưa được ngâm tẩm: | | | | | | |
| 4406.11.00 | - - Từ cây lá kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4406.12.00 | - - Từ cây không thuộc loài lá kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 4406.91.00 | - - Từ cây lá kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4406.92.00 | - - Từ cây không thuộc loài lá kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **44.07** | **Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm** | | | | | | |
| | - Từ cây lá kim: | | | | | | |
| 4407.11 | - - Từ cây thông (*Pinus spp.*): | | | | | | |
| 4407.11.10 | - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.12.00 | - - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam (*Picea spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.13.00 | - - Từ cây thuộc nhóm S-P-F (cây vân sam (*Picea spp.*), cây thông (*Pinus spp.*) và cây linh sam (*Abies spp.*)) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.14.00 | - - Từ cây Độc cần (Western hemlock (*Tsuga heterophylla*) và linh sam (*Abies spp.*)) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4407.19.10 | - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Từ gỗ nhiệt đới: | | | | | | |
| 4407.21 | - - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*): | | | | | | |
| 4407.21.10 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4407.21.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.22 | - - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa: | | | | | | |
| 4407.22.10 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.22.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.23 | - - Gỗ Tếch (Teak): | | | | | | |
| 4407.23.10 | - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.23.20 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.23.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.25 | - - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau: | | | | | | |
| | - - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt: | | | | | | |
| 4407.25.12 | - - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.25.13 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.25.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Gỗ Meranti Bakau: | | | | | | |
| 4407.25.21 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.25.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.26 | - - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan: | | | | | | |
| 4407.26.20 | - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.26.30 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.26.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.27 | - - Gỗ Sapelli: | | | | | | |
| 4407.27.20 | - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.27.30 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.27.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.28 | - - Gỗ Iroko: | | | | | | |
| 4407.28.10 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.28.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Gỗ Jelutong *(Dyera spp.)*: | | | | | | |
| 4407.29.12 | - - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.13 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops spp.*): | | | | | | |
| 4407.29.22 | - - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.23 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4407.29.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Gỗ Kempas *(Koompassia spp.)*: | | | | | | |
| 4407.29.32 | - - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.33 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Gỗ Keruing (*Dipterocarpus spp.*): | | | | | | |
| 4407.29.42 | - - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.43 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.49 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Gỗ Ramin *(Gonystylus spp.)*: | | | | | | |
| 4407.29.51 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.59 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Gỗ Balau (*Shorea spp.*): | | | | | | |
| 4407.29.72 | - - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.73 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.79 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera spp.*): | | | | | | |
| 4407.29.82 | - - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.83 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.89 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 4407.29.91 | - - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (Intsia spp.), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.92 | - - - - Gỗ Jongkong *(Dactylocladus spp.)* và gỗ Merbau *(Intsia spp.)*, loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.94 | - - - - Gỗ Albizia (*Paraserianthes falcataria*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.95 | - - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria)*, loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.96 | - - - - Gỗ cao su *(Hevea Brasiliensis)*, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.97 | - - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis*), loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.98 | - - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4407.91 | - - Gỗ sồi (*Quercus spp.*): | | | | | | |
| 4407.91.20 | - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.91.30 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.92 | - - Gỗ dẻ gai *(Fagus spp.)*: | | | | | | |
| 4407.92.10 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.92.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.93 | - - Gỗ thích (*Acer spp.*): | | | | | | |
| 4407.93.10 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.93.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.94 | - - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*): | | | | | | |
| 4407.94.10 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.94.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.95 | - - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.*): | | | | | | |
| 4407.95.10 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.95.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.96 | - - Gỗ bạch dương (*Betula spp.*): | | | | | | |
| 4407.96.10 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.96.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.97 | - - Gỗ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*): | | | | | | |
| 4407.97.10 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.97.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4407.99.10 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **44.08** | **Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm** | | | | | | |
| 4408.10 | - Từ cây lá kim: | | | | | | |
| 4408.10.10 | - - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4408.10.30 | - - Làm lớp mặt (face veneer sheets) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4408.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Từ gỗ nhiệt đới: | | | | | | |
| 4408.31.00 | - - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4408.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4408.39.10 | - - - Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4408.39.20 | - - - Làm lớp mặt (face veneer sheets) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4408.39.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4408.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 4408.90.10 | - - Làm lớp mặt (face veneer sheets) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4408.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **44.09** | **Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu** | | | | | | |
| 4409.10.00 | - Từ cây lá kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Từ cây không thuộc loài lá kim: | | | | | | |
| 4409.21.00 | - - Của tre | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4409.22.00 | - - Từ gỗ nhiệt đới | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4409.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **44.10** | **Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác** | | | | | | |
| | - Bằng gỗ: | | | | | | |
| 4410.11.00 | - - Ván dăm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4410.12.00 | - - Ván dăm định hướng (OSB) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4410.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4410.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **44.11** | **Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác** | | | | | | |
| | - Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF): | | | | | | |
| 4411.12.00 | - - Loại có chiều dày không quá 5 mm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4411.13.00 | - - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4411.14.00 | - - Loại có chiều dày trên 9 mm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 4411.92.00 | - - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm³ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4411.93.00 | - - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm³ nhưng không quá 0,8 g/cm³ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4411.94.00 | - - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm³ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **44.12** | **Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự** | | | | | | |
| 4412.10.00 | - Của tre | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| | - Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm: | | | | | | |
| 4412.31.00 | - - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4412.33.00 | - - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây trăn *(Alnus spp.)*, cây tần bì *(Fraxinus spp.)*, cây dẻ gai *(Fagus spp.)*, cây bạch dương *(Betula spp.)*, cây anh đào (*Prunus spp.*), cây hạt dẻ (*Castanea spp.*), cây du (*Ulmus spp.*), cây bạch đàn (*Eucalyptus spp.*), cây mại châu (*Carya spp.*), cây hạt dẻ ngựa (*Aesculus spp.*), cây đoạn (*Tilia spp.*), cây thích (*Acer spp.*), cây sồi (*Quercus spp.*), cây tiêu huyền (*Platanus spp.*), cây dương (poplar và aspen) (*Populus spp.*), cây dương hòe (*Robinia spp.*), cây hoàng dương (*Liriodendron spp.*) hoặc cây óc chó (*Juglans spp.*) | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4412.34.00 | - - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33 | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 4412.39.00 | - - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Gỗ veneer nhiều lớp (LVL): | | | | | | |
| 4412.41 | - - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới: | | | | | | |
| 4412.41.10 | - - - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ tếch | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 4412.41.90 | - - - Loại khác | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 4412.42.00 | - - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 4412.49.00 | - - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| | - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót : | | | | | | |
| 4412.51.00 | - - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 4412.52.00 | - - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 4412.59.00 | - - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 4412.91 | - - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới: | | | | | | |
| 4412.91.10 | - - - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ tếch | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 4412.91.90 | - - - Loại khác | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 4412.92.00 | - - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 4412.99.00 | - - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| | | | | | | | |
| **4413.00.00** | **Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **44.14** | **Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4414.10.00 | - Từ gỗ nhiệt đới | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 4414.90.00 | - Loại khác | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| | | | | | | | |
| **44.15** | **Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ** | | | | | | |
| 4415.10.00 | - Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4415.20.00 | - Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | | | | | | | |
| **44.16** | **Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong** | | | | | | |
| 4416.00.10 | - Tấm ván cong | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4416.00.90 | - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | | | | | | | |
| **44.17** | **Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ** | | | | | | |
| 4417.00.10 | - Khuôn (phom) của giày hoặc ủng | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4417.00.90 | - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | | | | | | | |
| **44.18** | **Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes)** | | | | | | |
| | - Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ: | | | | | | |
| 4418.11.00 | - - Từ gỗ nhiệt đới | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4418.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng: | | | | | | |
| 4418.21.00 | - - Từ gỗ nhiệt đới | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4418.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4418.30.00 | - Trụ và dầm ngoài các sản phẩm thuộc phân nhóm 4418.81 đến 4418.89 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4418.40.00 | - Ván cốp pha xây dựng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4418.50.00 | - Ván lợp (shingles and shakes) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Tấm lát sàn đã lắp ghép: | | | | | | |
| 4418.73 | - - Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre: | | | | | | |
| 4418.73.10 | - - - Cho sàn khảm (mosaic floors) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4418.73.20 | - - - Loại khác, nhiều lớp từ tre | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4418.73.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4418.74.00 | - - Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4418.75.00 | - - Loại khác, nhiều lớp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4418.79.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Sản phẩm gỗ kết cấu kỹ thuật: | | | | | | |
| 4418.81 | - - Gỗ ghép nhiều lớp bằng keo (glulam): | | | | | | |
| 4418.81.10 | - - - Hình khối | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4418.81.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4418.82.00 | - - Gỗ ghép nhiều lớp xếp vuông góc (CLT hoặc X-lam) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4418.83.00 | - - Dầm chữ I | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4418.89.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 4418.91.00 | - - Của tre | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4418.92.00 | - - Tấm gỗ có lõi xốp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4418.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **44.19** | **Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ** | | | | | | |
| | - Từ tre: | | | | | | |
| 4419.11.00 | - - Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4419.12.00 | - - Đũa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4419.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4419.20.00 | - Từ gỗ nhiệt đới | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4419.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **44.20** | **Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94** | | | | | | |
| | - Tượng nhỏ và đồ trang trí khác: | | | | | | |
| 4420.11.00 | - - Từ gỗ nhiệt đới | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4420.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4420.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 4420.90.10 | - - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4420.90.20 | - - Hộp và các vật chứa nhỏ khác dùng và thích hợp để mang trong túi (pocket), trong túi xách hoặc bên người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4420.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **44.21** | **Các sản phẩm bằng gỗ khác** | | | | | | |
| 4421.10.00 | - Mắc treo quần áo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.20.00 | - Quan tài | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 4421.91 | - - Từ tre: | | | | | | |
| 4421.91.10 | - - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.91.20 | - - - Thanh gỗ để làm diêm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.91.30 | - - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.91.40 | - - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.91.50 | - - - Chuỗi hạt cầu nguyện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.91.60 | - - - Tăm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.91.70 | - - - Các loại que dùng để làm nhang (nén hương) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4421.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4421.99.10 | - - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.99.20 | - - - Thanh gỗ để làm diêm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.99.30 | - - - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày, dép | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.99.40 | - - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.99.70 | - - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.99.80 | - - - Tăm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 4421.99.93 | - - - - Chuỗi hạt cầu nguyện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.99.94 | - - - - Chuỗi hạt khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.99.95 | - - - - Các loại que dùng để làm nhang (nén hương) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.99.96 | - - - - Lõi gỗ ghép (barecore) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.99.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

(Xem tiếp Công báo số 207 + 208)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417; Fax: 080.44517 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |